BMSC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Diễn biến thị trường ngày 03.05.2017

Hai chỉ số VN-Index và HNX-Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp, cùng với thanh khoản cũng được cải thiện tích cực. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index tăng 1,81 điểm (+0,25%) lên 719,54 điểm; HNX-Index tăng 0,29 điểm (+0,32%) lên 89,82 điểm. Thanh khoản trên hai sàn tăng với giá trị giao dịch là 5.214 tỷ đồng tương đương với khối lượng giao dịch 279 triệu cổ phiếu.

Trên HOSE, khối ngoại bán ròng với giá trị 263,35 tỷ đồng tương ứng với khối lượng 48,3 triệu cổ phiếu. QCG là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với 250 tỷ đồng (29,4 triệu cổ phiếu) và giao dịch này chủ yếu qua phương thức thỏa thuận, tiếp theo là FIT với 85 tỷ đồng (19,8 triệu cổ phiếu). Ngược lại, VNM là cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất với 46,5 tỷ đồng (0,31 triệu cổ phiếu).

Diễn biến tích cực trong phiên ATC với chỉ số VN-Index kết phiên ở mức cao nhất là yếu tố tích cực, cho thấy dòng tiền đầu tư đang quay trở lại. Dự báo cho phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có thể tiếp tục tăng điểm để thử thách lại ngưỡng kháng cự tâm lý 720 điểm, nếu điều chỉnh xảy ra thì chỉ ở mức nhẹ xuống ngưỡng hỗ trợ 719 điểm.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	719,54	89,82
% thay đổi	0,25%	0,32%
Tổng KLGD (triệu CP)	229,58	48,92
Tổng GTGD (Tỷ VND)	4.439,03	511,03
KL Dư mua (triệu CP)	116,47	32,37
KL Dư bán (triệu CP)	164,45	30,32
Giao dịch nước ngoài	**HOSE**	**HNX**
KL mua (triệu CP)	8,67	0,43
KL bán (triệu CP)	56,94	0,51
GT mua (tỷ đồng)	309,66	7,60
GT bán (tỷ đồng)	573,01	6,14
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-48,27	-0,08
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	(263,35)	1,46
Chỉ số thị trường	**HOSE**	**HNX**
P/B	4,5	1,61
P/E	15,78	11,41
Beta	0,99	0,89
ROE	21,67%	14,75%
ROA	11,23%	6,19%

Cả hai chỉ số chính đều tăng điểm và đặc biệt là VN-Index kết phiên ở mức cao nhất từ sự hỗ trợ của các cổ phiếu trụ cột như MBB (+6,4%), VCB (+1,1%), BVH (+2,1%), CTG (+0,9%), VNM (+0,2%), MWG (+1,1%), HUT (+3,8%), VND (+2%).

Tuy nhiên, một số mã lớn giảm điểm ảnh hưởng mức tăng của thị trường: VIC (-1%), ROS (-0,9%), GAS (-0,5%), PVI (-3,3%), PVS (-2,9%).

Nhóm cổ phiếu mía đường có sự bứt phá mạnh, với BHS (+6,8%), LSS (+6,7%) tăng trần; các cổ phiếu khác đều tăng giá tốt như SBT (+3,3%), SLS (+0,6%).

Diễn biến giá dầu không mấy tích cực cùng thông tin kinh doanh tiêu cực đã kéo PVD (-6,8%) giảm sàn xuống 16.500 đồng, đây là mức giá thấp nhất của PVD từ ngày niêm yết.

Phân tích kỹ thuật

VN-Index

Dự báo, trong phiên giao dịch tiếp theo, chỉ số VN-Index nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng điểm để thử thách ngưỡng kháng cự 720 điểm, rủi ro điều chỉnh chỉ ở mức thấp với vùng hỗ trợ đang ở rất gần trong khoảng 717-719 điểm.

HNX-Index

Trong phiên giao dịch tiếp theo, HNX-Index nhiều khả năng tiếp tục duy trì đà tăng giá tới vùng kháng cự tiếp theo của chỉ số tại 90,65 điểm, hỗ trợ gần nhất của chỉ số tại 89,5 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index

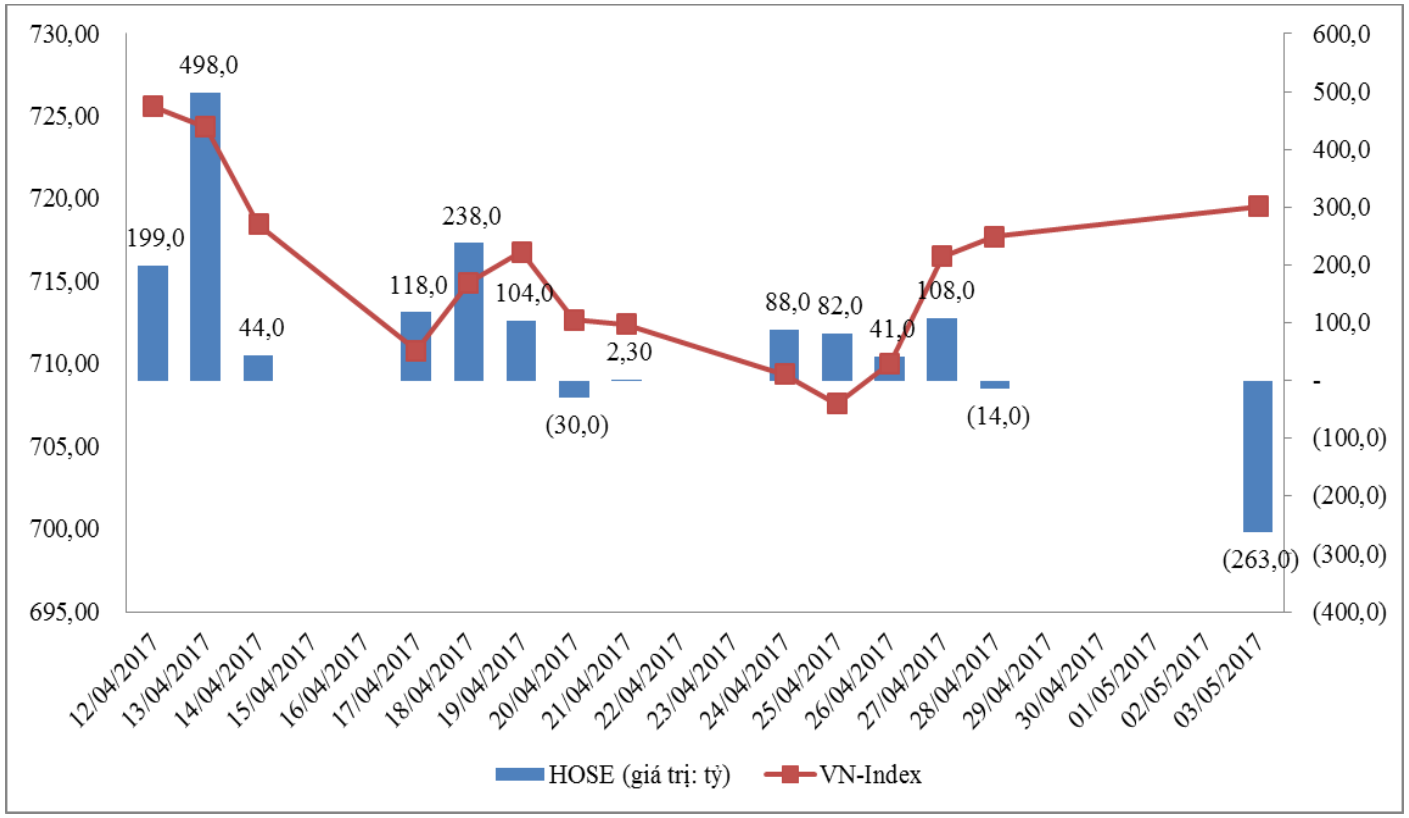

Điểm tin doanh nghiệp

Tổng CTCP Bia – Rượu – NGK Sài Gòn (Sabeco: SAB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2017 với doanh thu thuần 7.478 tỷ đồng – tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán trong kỳ giảm 5% giúp lãi gộp Sabeco tăng mạnh 32% lên 2.506 tỷ đồng. Trong kỳ, doanh thu tài chính Sabeco đạt 145 tỷ đồng – tăng 47% so với quý 1/2016 chủ yếu do tăng cổ tức, lợi nhuận được chia và thực hiện thoái vốn khỏi Eximbank. Hoạt động liên doanh, liên kết cũng mang về cho Sabeco 29 tỷ đồng lợi nhuận, tăng mạnh so với con số 6 tỷ đồng trong quý 1 năm trước. Chi phí bán hàng trong quý 1/2017 của Sabeco tăng vọt 73% lên 1.071 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí vận chuyển bốc vác tăng 375 tỷ đồng so với cùng kỳ lên 395 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí quảng cáo, tiếp thị chỉ tăng 38 tỷ đồng lên 361 tỷ đồng. Sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong kỳ, Sabeco ghi nhận 1.188 tỷ đồng LNST trong quý 1, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2016. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) quý 1 đạt 1.758 đồng. Năm 2017, Sabeco đặt kế hoạch lãi sau thuế 4.703 tỷ đồng và với kết quả thực hiện trong quý 1, công ty đã hoàn thành 25% chỉ tiêu đề ra. Tại thời điểm cuối quý 1, tổng tài sản Sabeco đạt 18.754 tỷ đồng, trong đó số dư tiền và tương đương chiếm 4.081 tỷ đồng. Ngoài ra, Sabeco còn có 2.566 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. *(trích nguồn: cafef.vn)*

CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (mã chứng khoán: HBC) đã công bố BCTC hợp nhất quý 1/2017. Trong quý 1, dù "vướng" gần 1 tháng quanh kỳ nghỉ Tết nguyên đán nhưng công ty xây dựng này vẫn đạt 3.032 tỷ đồng doanh thu thuần– tăng 87% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế đạt 181 tỷ đồng. Phần lợi nhuận sau thuế thuộc về công ty mẹ là 180,8 tỷ đồng – tăng 257%. Kết quả này chủ yếu đến từ sự tăng trưởng mạnh của hoạt động kinh doanh chính, bên cạnh đó, trong kỳ này, công ty có hơn 17 tỷ đồng lợi nhuận từ hoạt động tài chính (nhờ chi phí tài chính giảm mạnh)và 6 tỷ đồng từ lợi nhuận khác. Tuy nhiên, đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp đã tăng hơn 43 tỷ đồng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi (17 tỷ đồng) và chi phí khác (25 tỷ đồng). ĐHCĐ thường niên 2017 của Hòa Bình vừa tổ chức đã thông qua kế hoạch năm 2017 của Hòa Bình với doanh thu 16.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 828 tỷ đồng. *(trích nguồn: cafef.vn)*

Điểm tin kinh tế

Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê, trong 4 tháng qua, thu ngân sách đạt hơn 316.400 tỷ đồng, tăng hơn 62.000 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ tăng đạt 24%. Đáng nói, tăng thu ngân sách 4 tháng qua là do các khoản thu từ nội địa tăng cao. Cụ thể, tổng thu ngân sách nội địa 4 tháng đạt 253.800 tỷ đồng, tăng hơn 44.800 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp hơn 80% tổng thu ngân sách 4 tháng qua. Trong các khoản thu nội địa, thu từ dầu thô là lớn nhất với khoảng 49.900 tỷ đồng, tăng trên 30.000 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Điều này khá bất lợi cho Việt Nam bởi giá dầu thô thế giới vẫn khá thấp. Các khoản thu từ thuế thu nhập cá nhân tăng lên hơn 26.200 tỷ đồng, tiền sử dụng đất cũng đạt trên 29.500 tỷ đồng, các loại thuế đối với môi trường cũng được ghi nhận tăng mạnh lên 9.500 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, khoản thu từ cân đối xuất nhập khẩu (XNK) 4 tháng năm 2017 tăng chậm, chỉ đạt 49.900 tỷ đồng, tăng 16.000 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Mức độ tăng ngân sách từ thuế XNK ngày càng giảm bởi Việt Nam đã và đang thực hiện cắt bỏ, giảm bớt nhiều loại thuế quan đối với hàng hóa xuất và nhập khẩu đến nhiều thị trường lớn do cam kết mở cửa thị trường và tự do hóa cạnh tranh/ Việc giảm thuế từ hoạt động XNK có thể thấy rõ những áp lực của thu ngân sách Nhà nước đang ngày một đè nặng lên những khoản thu truyền thống từ khai khoáng, đến thuế của khu vực DN và đặc biệt là thuế thu nhập cá nhân, bảo vệ môi trường…Theo số liệu của cơ quan Bộ KH&ĐT, 4 tháng qua chi ngân sách cả nước đạt hơn 336.800 tỷ đồng, tăng hơn 18.600 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, đạt mức bội chi khoảng 20.400 tỷ đồng. Mức bội chi qua 4 tháng dù vẫn là con số lớn, song so với cùng kỳ các năm trước, bội chi đã được khống chế và giảm mạnh. Cùng kỳ năm 2016, mức bội chi ngân sách Nhà nước đạt trên 54.000 tỷ đồng. Mặc dù có niềm vui, nhưng nỗi lo ngân sách vẫn còn đó khi chi thường xuyên vẫn tăng khá mạnh. Cụ thể, 4 tháng đầu năm chi thường xuyên cả nước đạt trên 246.700 tỷ đồng, chiếm 73% tổng chi ngân sách,

tăng, trên 24.700 tỷ đồng; chi trả nợ đã bị giảm xuống chỉ còn 31.600 tỷ đồng (giảm 11.000 tỷ đồng) chi cho đầu tư phát triển chỉ nhích tăng lên 4.000 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

(trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)

Theo thông tin từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong tháng Tư, giá mủ cao su trong nước vẫn duy trì được thế vững, trái với xu hướng biến động giảm mạnh trên thị trường cao su thế giới. Tại Đồng Nai, giá thu mua mủ cao su vẫn giữ ở mức 12.875 đồng/kg. Bên cạnh đó, trong tháng, khối lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam đã đạt hơn 23.000 tấn, tăng 100 tấn so với tuần cuối tháng Ba do nhu cầu tăng của các đối tác Trung Quốc. Trong số đó, cao su tiểu điền chiếm 30%, nhưng chỉ 45% đạt chất lượng loại 1, còn lại là cao su xám đóng bánh SVR 10 và SRV 20. Cụ thể, giá cao su SVR 3L tăng từ 18.540 nhân dân tệ/tấn lên 19.000 nhân dân tệ/tấn. Cao su SVR CV50 và SVR CV60 tăng mạnh hơn, từ 16.350 nhân dân tệ/tấn lên 17.000 nhân dân tệ/tấn. Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) cũng cho biết, trong quý 2, sản xuất cao su tự nhiên của các nước ANRPC được dự báo tăng 5,8% lên 2,491 triệu tấn, từ mức 2,355 triệu tấn trong cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, sản xuất tại các nước thành viên ANRPC, trừ Indonesia, vẫn duy trì ở mức thấp cho tới tháng Năm, do hiện đang mùa nghỉ cạo mủ vào mùa Đông, diễn ra vào tháng Hai và tháng Ba hàng năm. Bên cạnh đó, Thái Lan-nước sản xuất cao su lớn nhất thế giới đang phối hợp với Malaysia và Indonesia giảm nguồn cung cao su nhằm bình ổn giá mặt hàng này trên thị trường. Đặc biệt, trong bối cảnh giá mặt hàng này đang liên tục dao động, nguồn cung của Thái Lan chưa khôi phục sau trận lụt nghiêm trọng tại miền Nam nước này hồi năm ngoái trong khi người trồng cao su ở Ấn Độ và Indonesia đang giảm lượng khai thác. Khi các thị trường lớn vực dậy sản xuất và ổn định giá cả thì cũng đồng nghĩa gia tăng hơn sức cạnh tranh với thị trường cao su Việt Nam. Tuy nhiên, các chuyên gia cũng dự báo, sản phẩm cao su thiên nhiên của Việt Nam vẫn giữ giá và khả năng sẽ tăng 4 – 5% vào đầu quý 2 do nguồn cung hiện vẫn đang hạn chế. Theo số liệu báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 4 đạt 51.000 tấn với giá trị đạt 100 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cao su 4 tháng đầu năm nay ước đạt 301.000 tấn và 611 triệu USD, giảm 5,4% về khối lượng nhưng tăng 66% về giá trị so với cùng kỳ năm 2016. Giá cao su xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm đạt 2.043 USD/tấn, tăng 78,7% so với cùng kỳ năm 2016. Trung Quốc, Hàn Quốc, và Malaysia là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2017, chiếm thị phần lần lượt 64,7%, 4,5% và 3,9%. Giá trị xuất khẩu cao su sang 3 thị trường này tăng lần lượt là: gấp 2,3 lần, gấp 2,6 lần và 2% so với cùng kỳ năm 2016. *(trích nguồn cafef.vn)*

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 03.05.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,15	(2,46)	11.231.070	80.632
2	HQC	2,40	(2,83)	8.830.100	21.185
3	HHS	4,38	6,83	8.801.510	36.621
4	ROS	160,50	(0,93)	7.406.020	1.175.684
5	DCM	13,85	5,32	6.557.470	89.386
6	PVD	16,50	(6,78)	6.147.280	102.905
7	DLG	3,69	(1,60)	5.700.640	21.563
8	REE	29,75	6,82	4.631.230	135.665
9	OGC	1,28	(3,76)	4.432.410	5.872
10	HAG	9,00	4,05	4.319.060	37.797

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	7,50		18.029.621	133.178
2	ACB	23,80	2,59	2.622.355	62.039
3	HUT	13,80	3,76	2.045.826	27.593
4	VIX	6,80	7,94	1.763.517	11.447
5	SHN	10,00		1.543.330	15.441
6	NHP	3,10	(6,06)	1.377.820	4.214
7	CEO	11,60	1,75	1.109.710	12.643
8	PVS	16,70	(2,91)	986.560	16.570
9	KLF	2,40	4,35	941.425	2.178
10	VCG	15,60	(0,64)	935.054	14.531

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	AAA	27,60	6,98	3.829.480	103.595
2	IDI	4,60	6,98	292.830	1.340
3	QCG	8,95	6,93	341.190	3.054
4	HHS	4,38	6,83	8.801.510	36.621
5	REE	29,75	6,82	4.631.230	135.665
6	TSC	2,98	6,81	3.426.640	10.117
7	TDH	14,90	6,81	2.597.300	38.133
8	BHS	18,10	6,78	3.605.680	64.302
9	FIT	4,41	6,78	789.490	3.392
10	NVT	2,06	6,74	481.860	989

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	HVG	6,29	(6,95)	1.012.480	6.517
2	PVD	16,50	(6,78)	6.147.280	102.905
3	ATG	2,05	(5,96)	371.650	760
4	PPI	2,26	(5,04)	774.470	1.751
5	ITD	24,50	(3,92)	211.190	5.189
6	OGC	1,28	(3,76)	4.432.410	5.872
7	CDO	3,04	(3,49)	351.050	1.077
8	DIG	10,30	(3,29)	2.731.200	27.957
9	VHG	2,21	(3,07)	926.590	2.054
10	HQC	2,40	(2,83)	8.830.100	21.185

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	MBS	7,70	10,00	447.540	3.425
2	VIX	6,80	7,94	1.763.517	11.447
3	TTH	9,40	6,82	324.710	2.922
4	KHB	1,80	5,88	308.600	546
5	DCS	2,30	4,55	389.610	881
6	KLF	2,40	4,35	941.425	2.178
7	KVC	2,40	4,35	222.100	513
8	HUT	13,80	3,76	2.045.826	27.593
9	TTB	7,30	2,82	361.500	2.601
10	TIG	3,80	2,70	511.033	1.893

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)

STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	VMI	5,20	(8,77)	634.408	3.349
2	VKC	10,60	(7,83)	447.575	4.908
3	NHP	3,10	(6,06)	1.377.820	4.214
4	PVC	6,90	(5,48)	244.370	1.716
5	PVS	16,70	(2,91)	986.560	16.570
6	MST	10,00	(2,91)	242.000	2.457
7	BCC	14,40	(2,70)	354.216	5.118
8	HKB	6,30	(1,56)	622.996	3.941
9	PHC	14,00	(1,41)	206.200	2.884
10	CVT	49,80	(0,99)	266.560	13.260

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE

STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	313.390	46.510.250	655.726.751	54,82
2	GAS	551.710	30.421.080	883.300.312	2,88
3	MSN	581.160	25.753.210	204.812.243	30,55
4	KBC	1.336.210	20.311.880	73.230.273	33,61
5	CII	177.910	6.770.210	24.471.552	61,10
6	HAG	499.700	4.319.780	281.855.211	6,90
7	BVH	64.990	3.779.570	164.604.217	24,81
8	NVL	34.050	2.403.540	228.571.604	10,79
9	PHR	71.380	1.798.500	36.488.800	4,12
10	BHN	21.080	1.749.470	73.234.240	17,41

Top bán ròng giá trị sàn HOSE

STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	QCG	(29.421.403)	(250.081.930)	104.407.544	11,05
2	FIT	(19.782.468)	(85.064.610)	89.157.061	14,00
3	PVD	(705.960)	(11.890.190)	86.878.455	26,33
4	SSI	(514.650)	(11.369.510)	214.998.591	56,13
5	DCM	(580.000)	(7.947.250)	245.199.293	2,68
6	VCB	(193.910)	(6.857.590)	334.375.745	20,71
7	HPG	(208.220)	(6.102.930)	152.602.348	55,39
8	BID	(364.594)	(6.076.950)	981.809.025	1,28
9	BMP	(31.110)	(5.760.280)	127.570	48,72
10	PDR	(216.360)	(5.387.700)	96.496.539	1,18

Top mua ròng giá trị tại HNX

STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	HUT	173.600	2.342.260	52.719.656	19,10
2	DHT	9.800	901.400	2.600.563	7,61
3	VGC	41.900	643.380	64.972.838	-
4	BVS	30.000	504.720	15.347.987	27,75
5	IDV	8.000	423.300	5.305.123	3,13
6	VND	20.000	307.000	1.578.673	47,98
7	TNG	8.500	109.300	9.093.115	22,31
8	THB	5.000	91.000	4.436.139	10,17
9	TV2	400	86.800	9.029	48,82
10	HMH	4.700	60.690	4.618.930	14,01

Top bán ròng gái trị tại HNX

STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	SHB	(231.400)	(1.745.860)	226.791.976	7,76
2	DBC	(36.400)	(980.030)	17.473.699	25,79
3	PVS	(29.900)	(496.020)	96.283.355	27,45
4	VNR	(12.700)	(318.000)	25.178.814	29,79
5	NET	(8.400)	(252.050)	5.593.772	24,03
6	TIG	(50.000)	(185.000)	18.705.701	23,57
7	PVB	(11.000)	(112.350)	8.277.739	10,68
8	INN	(1.600)	(95.720)	3.902.554	12,87
9	CVT	-700	(34.910)	17.614.416	-
10	SDT	(4.000)	(34.660)	18.728.330	5,17

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	68.337,81	3%	-0,87%	-9,51%	11,88	2,49	19,27%	7,38%	1,42%	7,45%
Nguyên vật liệu	151.266,82	7%	0,28%	-1,43%	8,48	1,79	19,06%	10,25%	5,97%	14,80%
Công nghiệp	416.333,76	18%	-0,51%	-2,21%	15,03	4,69	20,16%	9,86%	23,66%	24,03%
Hàng Tiêu dùng	614.175,89	26%	0,07%	0,74%	19,51	6,58	30,59%	21,08%	15,64%	32,85%
Dược phẩm và Y tế	33.098,56	1%	-0,25%	2,25%	23,82	3,37	22,27%	14,79%	12,04%	40,13%
Dịch vụ Tiêu dùng	132.684,32	6%	-0,43%	-3,60%	17,07	4,86	37,80%	10,27%	22,53%	7,67%
Viễn thông	12.765,30	1%	0,59%	-9,19%	11,82	3,47	29,06%	11,23%	14,51%	45,23%
Tiện ích Cộng đồng	165.873,62	7%	-0,09%	1,40%	11,86	2,19	17,49%	11,26%	15,80%	24,71%
Tài chính	341.227,48	15%	-0,30%	-1,10%	22,26	2,77	9,46%	3,24%	18,11%	32,76%
Ngân hàng	357.922,99	15%	1,31%	-1,27%	13,23	1,66	11,96%	0,78%	22,86%	51,43%
CNTT	28.241,23	1%	1,07%	1,00%	10,98	1,93	16,07%	6,89%	5,80%	20,71%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.991	21,21	1.451.355.384	44,46%	34,36%	215.236,00
2	SAB	SABECO	6.983	28,63	641.281.186	33,80%	21,97%	128.192,11
3	VCB	Vietcombank	2.000	17,75	3.597.768.575	14,75%	0,96%	127.720,78
4	VIC	VinGroup	641	63,22	2.637.707.954	3,89%	0,97%	106.827,17
5	GAS	PV Gas	4.115	13,42	1.913.348.070	18,88%	13,37%	105.616,81
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.093	146,88	430.000.000	11,63%	7,39%	69.015,00
7	CTG	VIETINBANK	1.836	9,53	3.723.404.556	11,79%	0,79%	65.159,58
8	BID	BIDV	1.850	8,97	3.418.715.334	14,51%	0,65%	56.750,67
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.451	18,07	1.138.262.164	12,71%	3,93%	50.425,01
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	2.793	25,10	589.369.234	20,63%	5,28%	41.314,78

Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.413	16,84	985.901.288	9,87%	0,61%	23.464,45
2	VCS	VICOSTONE	12.032	12,72	60.000.000	50,58%	23,16%	9.186,00
3	SHB	SHB	816	9,20	1.119.192.914	7,46%	0,42%	8.393,95
4	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.150	7,77	446.700.421	8,12%	3,80%	7.459,90
5	VCG	VINACONEX	1.095	14,25	441.710.673	6,54%	2,22%	6.890,69
6	PVI	Bảo hiểm PVI	2.491	11,64	222.487.267	8,20%	3,26%	6.452,13
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.485	13,67	74.367.307	22,23%	12,23%	5.577,55
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.352	11,31	326.960.000	11,47%	8,58%	5.002,49
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.979	7,68	307.000.000	13,99%	4,49%	4.666,40
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.907	13,11	131.075.937	9,32%	3,84%	3.276,90

Top vốn hóa cao nhất UPCOM

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	2.345	20,95	2.177.173.236	22,36%	11,14%	106.964,52
2	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	4.755	13,03	538.160.117	21,65%	15,76%	33.355,16
3	HVN	Vietnam Airlines	1.674	15,51	1.227.533.778	14,48%	2,21%	31.866,78
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	5.816	16,52	243.814.184	39,81%	23,38%	23.423,23
5	FOX	FPT Telecom	7.089	12,12	137.048.594	30,56%	11,61%	11.771,10
6	VIB	VIBBank	1.024	20,08	564.440.589	6,69%	0,60%	11.599,25
7	MSR	Tài Nguyên MASAN	198	77,07	703.544.898	1,21%	0,54%	10.722,02
8	DTK	Vinacomin Power	617	22,68	680.000.000	6,83%	1,53%	9.520,00
9	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	207,55	166.604.050	2,58%	2,56%	9.219,87
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-515	-157,23	107.299.000	-6,48%	-4,99%	8.691,22

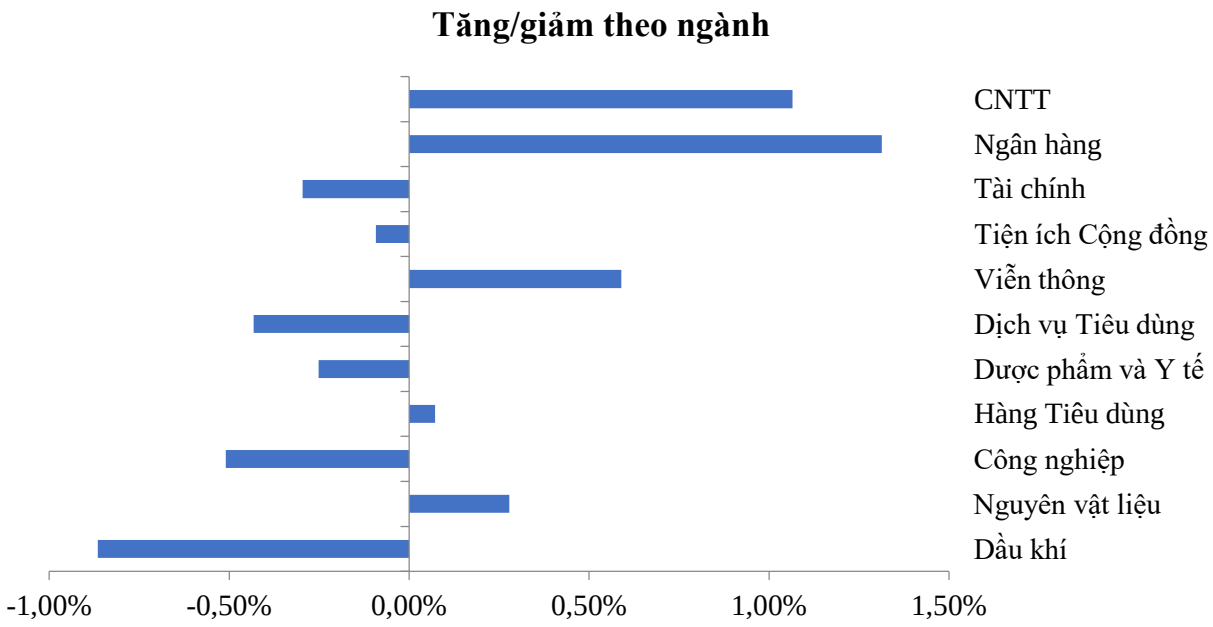
Tăng/giảm theo ngành
CNTT
Ngân hàng
Tài chính
Tiện ích Cộng đồng
Viễn thông
Dịch vụ Tiêu dùng
Dược phẩm và Y tế
Hàng Tiêu dùng
Công nghiệp
Nguyên vật liệu
Dầu khí
-1,00%
-0,50%
0,00%
0,50%
1,00%
1,50%

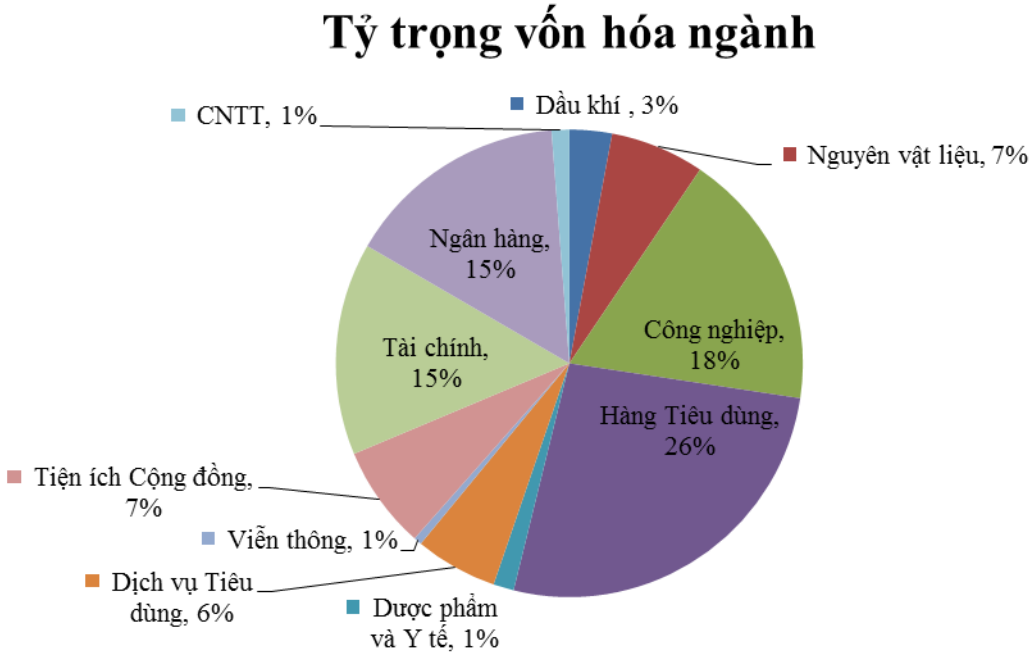
Tỷ trọng vốn hóa ngành
CNTT, 1%
Dầu khí , 3%
Nguyên vật liệu, 7%
Ngân hàng, 15%
Công nghiệp, 18%
Tài chính, 15%
Hàng Tiêu dùng, 26%
Tiện ích Cộng đồng, 7%
Viễn thông, 1%
Dịch vụ Tiêu dùng, 6%
Dược phẩm và Y tế, 1%

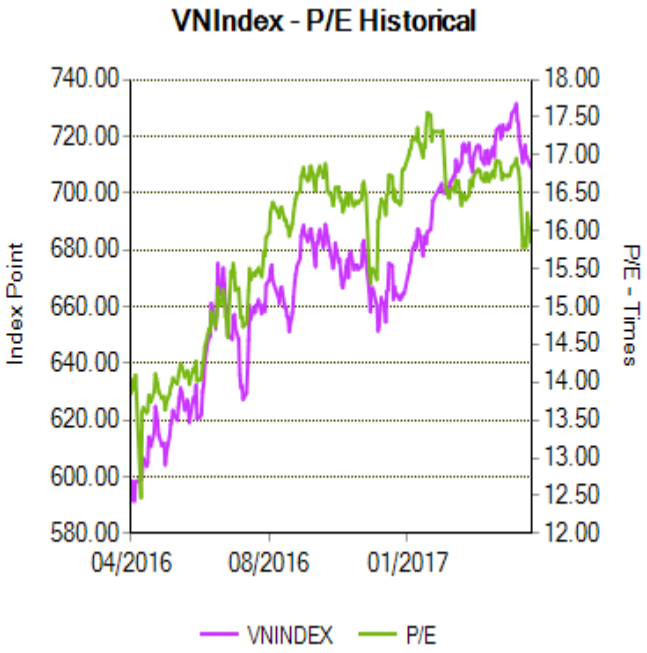

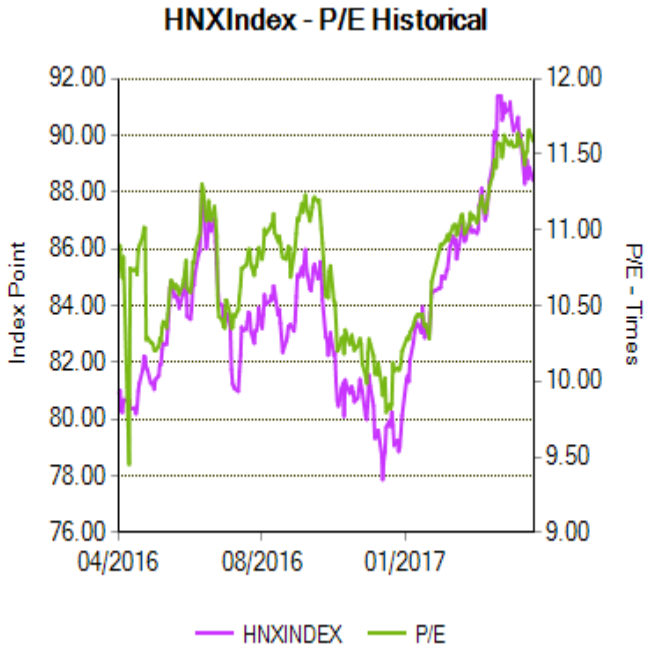

MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin màBMSC cho là đáng tin cây. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này.Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này.Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước.Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này.Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC.Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳtrường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: https://www.bmsc.com.vn – Email: info@bmsc.com.vn